

DANH SÁCH DỰ KIẾN CÔNG NHẬN CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ ĐỢT 2 NĂM 2025

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Điều kiện	Ghi chú
1	1001030460	Lý Quốc	An	27/07/2004	QT10A	5.5	6.0	3.5	6.5	5.5	Đạt	
2	1001060346	Nguyễn Thành	An	14/11/2004	KA10A	6.5	7.5	5.5	6.0	6.5	Đạt	
3	1001040001	Vũ Đức	An	31/03/2004	CT10A	5.0	5.0	4.0	3.5	4.5	Đạt	
4	1101081436	Chu Thị Phương	Anh	18/06/2005	TM11A	5.5	5.0	3.5	4.0	4.5	Đạt	
5	1101021258	Đặng Trần Tuấn	Anh	20/01/2005	KD11C	5.5	7.0	3.5	6.5	5.5	Đạt	
6	1101020913	Đỗ Vũ Quỳnh	Anh	23/11/2005	KD11A	5.5	6.0	5.0	6.5	6.0	Đạt	
7	0901030245	Hoàng Phương	Anh	19/11/2002	QM11A	6.5	6.5	4.0	2.5	5.0	Đạt	
8	1101020013	Hoàng Thị Lan	Anh	24/09/2005	KD11C	6.5	4.0	4.0	7.0	5.5	Đạt	
9	1101060914	Hoàng Thị Minh	Anh	04/04/2005	KA11A	6.0	7.0	4.0	6.0	6.0	Đạt	
10	1101030469	Lê Quang	Anh	23/10/2005	QT11A	5.5	5.0	2.5	3.0	4.0	Đạt	
11	1001021472	Lục Thảo	Anh	29/02/2004	KD10A	6.5	7.0	6.5	5.0	6.5	Đạt	
12	1101010765	Lương Ngọc	Anh	28/05/2005	TC11A	6.0	3.5	7.5	3.5	5.0	Đạt	
13	1001021417	Lưu Thị Quỳnh	Anh	17/08/2004	KD10G	6.5	8.0	7.5	8.0	7.5	Đạt	
14	1001011441	Nguyễn Đào Vi	Anh	22/09/2001	TC10B	5.5	7.0	3.5	2.5	4.5	Đạt	D1/2025
15	1001030473	Nguyễn Đức	Anh	19/05/2004	QT10A	6.0	6.0	3.5	3.0	4.5	Đạt	D1/2025
16	1101071115	Nguyễn Gia Tuấn	Anh	13/12/2005	QL11A	4.5	4.5	4.5	3.5	4.5	Đạt	
17	1001020037	Nguyễn Hoàng	Anh	03/01/2004	KD10G	6.5	5.0	2.5	5.5	5.0	Đạt	
18	1001060348	Nguyễn Hoàng	Anh	26/09/2004	KA10A	5.5	7.0	3.0	3.0	4.5	Đạt	D1/2025
19	1101020017	Nguyễn Kim Hoàng	Anh	18/08/2005	KD11G	7.0	4.0	5.0	4.0	5.0	Đạt	
20	1001020931	Nguyễn Minh	Anh	09/07/2004	KD10A	5.5	5.0	2.5	3.5	4.0	Đạt	D1/2025
21	1001010750	Nguyễn Ngọc	Anh	20/11/2004	TC10B	5.0	2.0	5.5	2.5	4.0	Đạt	

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Điều kiện	Ghi chú
22	1101021343	Nguyễn Quỳnh	Anh	13/09/2005	KD11B	6.5	5.0	4.5	4.5	5.0	Đạt	
23	1001030481	Nguyễn Thành Nam	Anh	31/12/2004	QM10A	8.5	7.0	5.5	6.0	7.0	Đạt	
24	1101020022	Nguyễn Thị Hải	Anh	02/06/2005	KD11C	6.5	3.0	4.5	3.5	4.5	Đạt	
25	0901020733	Nguyễn Thị Kiều	Anh	22/11/2003	KD9E	7.5	8.0	6.5	7.5	7.5	Đạt	
26	0901020573	Nguyễn Thị Lan	Anh	04/02/2003	KD9G	5.0	4.0	3.0	5.0	4.5	Đạt	D1/2025
27	1001020044	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	03/01/2003	KD10A	4.0	5.0	2.5	3.5	4.0	Đạt	
28	1101060336	Nguyễn Thị Phương	Anh	13/10/2005	KA11A	6.5	8.5	4.5	6.0	6.5	Đạt	
29	1001020485	Nông Thị Thục	Anh	23/08/2004	KD10G	6.5	7.0	5.5	2.0	5.5	Đạt	
30	1101020026	Phạm Hoàng Hà	Anh	08/07/2005	KD11C	5.0	7.0	4.0	6.0	5.5	Đạt	
31	1001020053	Tạ Tuấn	Anh	28/08/2004	KD11B	3.0	4.0	4.0	4.0	4.0	Đạt	
32	1101030491	Vũ Duy	Anh	07/02/2003	QT11B	5.5	8.0	3.0	4.0	5.0	Đạt	
33	1001030489	Vũ Quỳnh	Anh	28/11/2004	QM10B	4.5	4.0	3.5	3.0	4.0	Đạt	
34	1101030495	Ngô Thị Nguyệt	Ánh	05/11/2005	QT11A	2.5	8.0	3.5	6.0	5.0	Đạt	
35	1001020060	Nguyễn Thị	Ánh	23/11/2004	KD10E	6.5	8.0	3.0	4.0	5.5	Đạt	
36	1101020041	Phạm Ngọc	Ánh	30/08/2005	KD11C	7.0	6.0	6.0	6.0	6.5	Đạt	
37	1001020063	Phạm Thị Ngọc	Ánh	21/07/2004	KD10B	5.0	7.0	3.0	5.0	5.0	Đạt	
38	1001020065	Trần Ngọc	Ánh	17/09/2004	KD10G	5.0	3.5	4.5	2.0	4.0	Đạt	D1/2025
39	1101030500	Nguyễn Đức Tùng	Bách	02/12/2005	QT11A	5.0	7.5	5.0	5.0	5.5	Đạt	
40	1001081106	Đặng Đình Gia	Bảo	10/06/2004	TM10A	8.5	6.5	4.5	7.5	7.0	Đạt	
41	1101030502	Phạm Ngọc	Biên	30/03/2005	QT11B	6.0	7.0	4.5	6.0	6.0	Đạt	
42	1204020001	Nguyễn Thị	Biên	16/08/1987	LT12A	4.5	6.0	4.5	2.5	4.5	Đạt	
43	1101031438	Lê Thanh	Bình	06/08/2005	QT11A	5.0	4.0	5.0	2.0	4.0	Đạt	
44	1101020045	Phạm Thanh	Bình	11/11/2005	KD11G	5.0	5.0	3.0	5.5	4.5	Đạt	

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Điều kiện	Ghi chú
45	1001060351	Vũ Hà Thanh	Bình	10/11/2004	KA10A	6.0	6.0	5.0	3.0	5.0	Đạt	D1/2025
46	1101080387	Nguyễn Tiến	Bộ	20/05/2005	TM11A	4.5	7.0	4.0	2.0	4.5	Đạt	
47	0610110488	Trần Trọng	Cảnh	21-06-2000	TC6A	4.5	6.0	3.0	4.0	4.5	Đạt	
48	1204020002	Nguyễn Bá	Chất	16/01/1985	LT12A T	4.5	7.0	4.0	4.0	5.0	Đạt	
49	1001080387	Nguyễn Hà	Châu	19/12/2004	TM10A	5.0	4.0	2.5	4.0	4.0	Đạt	
50	1001020896	Trương Minh	Châu	20/08/2004	KD10H	5.5	4.0	3.5	2.0	4.0	Đạt	
51	1001020073	Hà Linh	Chi	17/12/2004	KD10A	3.0	5.0	4.0	3.0	4.0	Đạt	D1/2025
52	1001021422	Nghiêm Quỳnh	Chi	29/02/2004	KD10H	5.0	7.5	4.0	5.0	5.5	Đạt	
53	1001020499	Nguyễn Thị Bảo	Chi	08/09/2004	KD10D	5.0	5.0	5.0	2.5	4.5	Đạt	D1/2025
54	1001020074	Nguyễn Thị Khánh	Chi	19/11/2004	KD10G	5.5	6.5	4.0	6.0	5.5	Đạt	
55	1001020947	Nguyễn Thị Lệ	Chi	05/07/2004	KD10G	5.5	8.0	3.5	7.0	6.0	Đạt	
56	1001020075	Nguyễn Thị Mai	Chi	24/09/2004	KD10C	5.5	6.0	3.0	6.5	5.5	Đạt	
57	0901070485	Phạm Khánh	Chi	13/10/2003	QL9A	6.0	8.0	5.0	5.0	6.0	Đạt	
58	0901020657	Phạm Linh	Chi	27/12/2003	KD10D	6.5	5.0	5.0	4.5	5.5	Đạt	D1/2025
59	1101060048	Phạm Phương	Chi	09/11/2005	KA11A	6.5	6.5	4.5	3.5	5.5	Đạt	
60	1001011760	Phan Hạnh	Chi	13/09/2003	TC10A	6.5	7.0	5.5	7.0	6.5	Đạt	
61	1001030501	Vì Ngọc Hương	Chi	06/01/2004	QT10A	6.5	6.0	5.5	4.0	5.5	Đạt	
62	1001011387	Nguyễn Thị	Chuyên	09/03/2004	TC10A	5.5	5.0	5.0	7.0	5.5	Đạt	D1/2025
63	1001030505	Phan Thành	Công	02/01/2004	QT10B	7.5	4.0	5.0	4.5	5.5	Đạt	D1/2025
64	1207020020	Lê Thành	Cương	24/08/1986	LT12A V	5.0	6.5	5.0	5.0	5.5	Đạt	
65	1203020003	Hoàng Văn	Cường	17/02/1994	LT12A T	4.5	6.0	3.0	2.5	4.0	Đạt	
66	1101060338	Phạm Ngọc	Đại	09/03/2005	KA11A	4.5	5.0	3.5	3.5	4.0	Đạt	
67	1001020080	Hoàng Anh	Đào	24/10/2002	KD10C	4.0	5.5	5.5	3.0	4.5	Đạt	

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Điều kiện	Ghi chú
68	1101020511	Lộc Thành	Đạt	13/09/2005	KD11D	5.0	5.5	3.0	3.0	4.0	Đạt	
69	1001010762	Nguyễn Tiến	Đạt	26/05/2004	TC10A	5.0	7.0	2.5	5.5	5.0	Đạt	
70	1101030340	Vũ Tiến	Đạt	20/10/2005	QM11A	3.0	4.0	2.5	5.5	4.0	Đạt	
71	1001020950	Đặng Ngọc	Diễm	21/12/2004	KD10G	4.5	4.0	5.5	3.0	4.5	Đạt	D1/2025
72	1001030517	Nguyễn Hoàng	Diệu	27/01/2004	QT10B	5.5	4.0	5.5	3.0	4.5	Đạt	
73	1001010081	Phạm Thị	Dịu	06/02/2004	NH10A	4.0	4.0	7.5	3.0	4.5	Đạt	
74	1001020082	Vũ Thị	Dịu	10/07/2004	KD10H	5.0	4.5	7.0	3.0	5.0	Đạt	
75	1101020062	Đỗ Thị Hồng	Doan	08/12/2005	KD11G	5.5	4.0	5.5	2.0	4.5	Đạt	
76	1001011687	Đặng Hà	Đông	01/12/2004	TC10B	4.5	5.0	5.0	3.0	4.5	Đạt	D1/2025
77	1101031168	Nguyễn Thắng	Đồng	23/08/2005	QT11A	6.0	5.5	7.0	3.5	5.5	Đạt	
78	1101011733	Khuong Minh	Đức	11/09/2004	TC11A	4.5	6.0	8.5	7.0	6.5	Đạt	
79	0810120557	Vũ Khánh	Đức	05/11/2002	NH8A	8.0	8.0	8.5	3.0	7.0	Đạt	
80	1101020066	Nguyễn Thanh	Dung	31/12/2005	KD11C	5.0	6.0	5.5	5.5	5.5	Đạt	
81	1001020087	Nguyễn Thị Thanh	Dung	17/03/2004	KD10C	4.5	4.5	4.0	2.5	4.0	Đạt	
82	1101030519	Nguyễn Anh	Dũng	20/12/2005	QT11A	6.5	4.0	2.5	2.0	4.0	Đạt	
83	1101061075	Phùng Xuân Tấn	Dũng	15/02/2005	KA11A	4.5	4.5	4.0	4.0	4.5	Đạt	
84	1001020092	Đào Thị Thùy	Dương	05/11/2004	KD10A	5.5	6.0	4.0	2.0	4.5	Đạt	D1/2025
85	1001030528	Đào Thùy	Dương	21/11/2004	QM10A	4.5	5.0	2.5	3.0	4.0	Đạt	
86	1101021076	Lê Thùy	Dương	16/10/2005	KD11E	5.0	5.0	2.5	3.0	4.0	Đạt	
87	1101010801	Vũ Thùy	Dương	26/08/2005	TC11A	6.0	6.0	2.5	2.0	4.0	Đạt	
88	1101030526	Nguyễn Đức	Duy	09/07/2005	QT11B	6.0	7.0	3.5	5.5	5.5	Đạt	
89	1101061077	Trần Khánh	Duy	10/07/2005	KA11A	6.5	7.0	3.5	6.0	6.0	Đạt	
90	1101031412	Nguyễn Nam	Giang	04/03/2005	QT11A	5.0	5.0	3.5	3.0	4.0	Đạt	

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Điều kiện	Ghi chú
91	1001020960	Phạm Hương	Giang	20/05/2004	KD10G	6.0	2.0	7.0	2.0	4.5	Đạt	D1/2025
92	1001031217	Vương Thùy	Giang	11/09/2004	QM10A	7.0	6.0	4.0	5.0	5.5	Đạt	
93	1101010808	Lê Ngân	Hà	22/11/2005	TC11A	5.5	6.0	3.0	5.0	5.0	Đạt	
94	1101020393	Lê Thị Thu	Hà	21/11/2005	KD11A	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	Đạt	
95	1101020083	Nguyễn Thị Thu	Hà	21/06/2005	KD11G	5.0	4.0	4.5	2.0	4.0	Đạt	
96	1101020809	Nguyễn Thu	Hà	14/01/2005	KD11D	7.5	5.5	4.5	7.0	6.0	Đạt	
97	1001031468	Nguyễn Thu	Hà	17/08/2003	QT10A	7.5	5.0	5.5	3.0	5.5	Đạt	D1/2025
98	1001060355	Nguyễn Việt	Hà	12/07/2004	KA10A	5.0	5.0	2.5	4.0	4.0	Đạt	D1/2025
99	0901020902	Phạm Ngọc	Hà	09/10/2003	KD9D	7.5	8.5	6.5	7.5	7.5	Đạt	
100	1101080394	Trần Thị Việt	Hà	22/08/2005	TM11A	4.5	5.5	5.5	3.0	4.5	Đạt	
101	1001020111	Nguyễn Đức	Hải	23/09/2004	KD10A	6.5	6.0	3.0	2.0	4.5	Đạt	
102	1001010780	Nguyễn Minh	Hải	26/04/2004	TC10B	7.0	8.0	4.5	5.0	6.0	Đạt	
103	1101020088	Trần Đình	Hải	09/03/2005	KD11C	6.5	6.0	6.0	6.5	6.5	Đạt	
104	1101010811	Đỗ Thị Thúy	Hằng	12/01/2005	TC11A	7.0	2.5	3.5	5.5	4.5	Đạt	
105	1101031359	Lê Thị Diễm	Hằng	17/11/2005	QT11A	6.5	4.0	3.5	6.0	5.0	Đạt	
106	1101020093	Phạm Thu	Hằng	23/09/2005	KD11D	3.0	4.5	5.0	4.0	4.0	Đạt	
107	1205020005	Luyện Thị Hồng	Hạnh	19/07/2000	LT12A	6.5	6.0	5.5	4.0	5.5	Đạt	
108	1001010437	Vũ Hồng	Hạnh	29/05/2004	TC10A	8.0	3.0	5.0	3.0	5.0	Đạt	D1/2025
109	1001011348	Lộc Tuyết	Hậu	27/08/2004	TC10B	7.5	6.5	5.0	2.0	5.5	Đạt	D1/2025
110	1001020119	Nguyễn Thị	Hậu	12/12/2004	KD10H	7.5	2.5	4.5	2.0	4.0	Đạt	
111	1101020096	Đinh Thúy	Hiền	21/05/2005	KD11D	5.0	5.5	4.5	7.5	5.5	Đạt	
112	1001020120	Dương Thị	Hiền	20/07/2004	KD10B	5.5	6.5	3.5	6.5	5.5	Đạt	
113	1101030544	Lê Thị Thu	Hiền	08/07/2005	QM11A	7.0	6.0	5.0	7.0	6.5	Đạt	

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Điều kiện	Ghi chú
114	1001081112	Lương Thảo	Hiền	25/04/2004	TM10A	4.5	5.0	2.5	4.0	4.0	Đạt	
115	1001030552	Nguyễn Thị Thu	Hiền	22/05/2004	QT10B	5.5	8.0	5.5	8.0	7.0	Đạt	
116	1103020004	Nguyễn Thị Thu	Hiền	28/07/1974	LT11A V	5.0	7.0	3.0	4.0	5.0	Đạt	
117	1101060345	Vũ Thị Thu	Hiền	06/06/2005	KA11A	5.0	8.5	3.5	5.0	5.5	Đạt	
118	1001031635	Nguyễn Thế	Hiệp	24/04/2001	QM10B	8.0	6.5	7.5	3.0	6.5	Đạt	D1/2025
119	1101040373	Dương Đức	Hiếu	16/02/2005	CT11A	5.5	8.0	4.5	3.0	5.5	Đạt	
120	1101030550	Trần Minh	Hiếu	17/09/2005	QM11A	4.5	3.5	4.5	3.5	4.0	Đạt	
121	0901010544	Đặng Quỳnh	Hoa	08/10/2003	TC9A	6.5	4.0	5.0	3.5	5.0	Đạt	
122	1101030551	Nguyễn Phương	Hoa	24/04/2005	QM11A	5.5	5.0	3.0	2.5	4.0	Đạt	
123	1001020127	Nguyễn Phương	Hoa	22/10/2004	KD10D	5.0	6.0	4.0	2.0	4.5	Đạt	
124	1101020962	Nguyễn Quỳnh	Hoa	19/04/2005	KD11D	5.5	5.0	7.5	2.5	5.0	Đạt	
125	1001020972	Trương Thị Hồng	Hoa	01/11/2004	KD10E	3.5	7.0	3.0	2.0	4.0	Đạt	D1/2025
126	1001030560	Đặng Quang	Hoá	06/02/2004	QT10B	3.0	7.0	4.0	5.0	5.0	Đạt	D1/2025
127	1001021529	Trần Thị Thu	Hòa	13/09/2004	KD10G	6.0	4.0	5.5	2.0	4.5	Đạt	
128	1001031637	Lê Thu	Hoài	30/12/2004	CT10A	5.5	4.0	5.5	4.5	5.0	Đạt	
129	1001031638	Lê Việt	Hoàng	12/07/2003	QT10A	6.0	2.0	7.5	2.0	4.5	Đạt	
130	1001030564	Nguyễn Huy	Hoàng	12/10/2004	QM10B	2.5	8.0	6.5	2.0	5.0	Đạt	
131	1101030559	Phạm Thị	Huệ	12/10/2005	QT11A	5.5	5.5	5.5	3.0	5.0	Đạt	
132	0810310879	Trần Thu	Huệ	25/09/2002	QT8A	5.5	7.0	5.5	3.0	5.5	Đạt	
133	1101030561	Phùng Tuấn	Hùng	13/09/2005	QT11A	2.5	2.0	5.5	5.5	4.0	Đạt	
134	1101031731	Đỗ Thu	Hương	07/08/2005	QT11A	6.5	6.0	6.0	3.0	5.5	Đạt	
135	1207020021	Hà Thị Mai	Hương	23/11/1980	LT12A V	7.0	4.0	3.0	3.0	4.5	Đạt	
136	0901010434	Hoàng Thị Quỳnh	Hương	08/02/2003	TC9A	6.0	5.5	4.5	7.0	6.0	Đạt	

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Điều kiện	Ghi chú
137	1101030564	Lê Mai	Hương	11/08/2005	QT11B	4.5	6.0	5.0	7.5	6.0	Đạt	
138	1001021403	Ngô Thị	Hương	24/05/2004	KD10B	6.0	5.0	4.5	3.0	4.5	Đạt	D1/2025
139	1101020112	Nguyễn Thị Thanh	Hương	21/09/2005	KD11C	6.5	4.0	3.5	2.0	4.0	Đạt	
140	1103020006	Nguyễn Thị Thu	Hương	20/03/1985	LT11A T	7.0	5.0	2.5	2.0	4.0	Đạt	
141	0901020879	Nguyễn Thu	Hương	27/03/2003	KD9G	7.0	5.0	5.0	7.5	6.0	Đạt	
142	1101010828	Phùng Thị Thu	Hương	13/12/2005	TC11A	7.0	7.0	5.5	7.0	6.5	Đạt	
143	1001060362	Trịnh Thiên	Hương	01/09/2004	KA11A	7.5	6.5	5.0	7.5	6.5	Đạt	
144	1205020008	Vũ Thị Thu	Hương	02/03/1997	LT12A H	7.0	5.0	5.0	3.0	5.0	Đạt	
145	0901030093	Nguyễn Thị	Hường	30/01/2003	QT9B	5.0	4.0	4.0	2.5	4.0	Đạt	D3/2024
146	1101020114	Phạm Thúy	Hường	02/10/2005	KD11E	7.5	4.5	3.0	3.0	4.5	Đạt	
147	1001080572	Nguyễn Hoàng	Huy	30/09/2004	TM10A	7.0	5.0	4.5	2.0	4.5	Đạt	
148	1001070441	Nguyễn Quốc	Huy	22/08/1997	QL10A	5.5	4.0	3.0	3.0	4.0	Đạt	
149	1101020568	Trần Quang	Huy	13/04/2005	KD11G	5.0	5.0	4.0	4.0	4.5	Đạt	
150	1101020972	Đào Thị Thanh	Huyền	16/09/2005	KD11A	6.0	4.0	5.5	7.0	5.5	Đạt	
151	1001030579	Đỗ Thanh	Huyền	31/03/2004	QT10A	4.5	4.0	4.5	2.0	4.0	Đạt	
152	0901060692	Đỗ Thị Thu	Huyền	14/10/2003	KD9G	4.0	4.0	5.0	2.0	4.0	Đạt	
153	1101081104	Hoàng Thị	Huyền	22/07/2005	TM11A	4.0	3.5	6.0	2.0	4.0	Đạt	
154	1001030582	Nguyễn Khánh	Huyền	26/10/2004	QM10B	7.5	6.0	8.0	7.0	7.0	Đạt	D1/2025
155	1101020121	Nguyễn Ngọc	Huyền	30/04/2005	KD11D	4.5	4.5	3.5	4.0	4.0	Đạt	
156	1101030399	Nguyễn Thị	Huyền	28/06/2005	QT11A	4.5	4.0	2.5	5.0	4.0	Đạt	
157	1101010834	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	29/08/2005	TC11A	4.5	5.0	3.5	2.0	4.0	Đạt	
158	1101021281	Nguyễn Thị Minh	Huyền	21/05/2005	KD11B	6.5	7.5	5.0	6.5	6.5	Đạt	
159	1101010835	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	14/01/2005	TC11A	4.0	4.5	3.5	5.5	4.5	Đạt	

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Điều kiện	Ghi chú
160	1001030584	Nguyễn Thị Thu	Huyền	24/09/2004	QT10B	6.0	8.0	4.5	5.0	6.0	Đạt	D1/2025
161	1001060366	Trần Khánh	Huyền	23/11/2004	KA10A	5.5	7.0	5.0	4.0	5.5	Đạt	D1/2025
162	1101020130	Phạm Thị	Khánh	01/11/2005	KD11G	6.0	6.0	4.5	3.0	5.0	Đạt	
163	0901010261	Nguyễn Năng	Khoa	16/03/2003	NH9A	4.0	8.0	3.0	3.0	4.5	Đạt	
164	1001011693	Hoàng Văn	Khỏe	02/04/1996	NH10A	4.5	6.5	3.0	6.5	5.0	Đạt	
165	1001010799	Phạm Duy	Kiên	14/12/2003	NH10A	7.0	8.0	3.0	5.0	6.0	Đạt	
166	0901030370	Đặng Tuấn	Kiệt	09/12/2003	QT9B	5.0	8.0	4.5	2.5	5.0	Đạt	
167	0901030265	Trịnh Xuân	Kỳ	05/11/2002	QM9B	6.5	5.5	8.0	5.0	6.5	Đạt	D1/2025
168	1001011359	Nguyễn Thị	Lam	14/11/2004	TC10B	5.0	5.0	7.0	2.0	5.0	Đạt	D1/2025
169	1001010803	Cao Ngọc	Lan	19/08/2004	TC10A	7.5	4.5	4.0	5.0	5.5	Đạt	D1/2025
170	1101060350	Đỗ Thị	Lan	06/09/2005	KA11A	5.5	6.5	4.5	6.0	5.5	Đạt	
171	1101030585	Lê Mai	Lan	20/09/2005	QM11A	5.0	7.0	4.0	6.5	5.5	Đạt	
172	1001031250	Nguyễn Thị	Lan	20/07/2004	QT11B	3.5	6.5	3.5	3.0	4.0	Đạt	
173	1101080400	Trần Hoàng	Lan	22/07/2005	TM11A	6.0	5.5	4.5	2.5	4.5	Đạt	
174	1001020997	Trần Thị Hương	Lan	08/05/2004	KD10E	5.0	7.0	2.5	2.5	4.5	Đạt	D3/2024
175	1101030588	Phan Thị	Liều	31/12/2004	QT11A	3.5	4.0	3.0	4.5	4.0	Đạt	
176	1101030589	Bùi Lê Phương	Linh	23/09/2004	QT11B	6.0	7.0	3.0	4.0	5.0	Đạt	
177	1001020163	Đỗ Thị	Linh	31/03/2004	KD10E	5.5	5.0	7.0	2.0	5.0	Đạt	D1/2025
178	0901020863	Đỗ Thùy	Linh	08/04/2002	KD9K	8.0	2.0	7.5	2.0	5.0	Đạt	D1/2025
179	1001021442	Đoàn Khánh	Linh	15/01/2004	KD10C	6.5	5.5	5.0	6.0	6.0	Đạt	
180	1001020367	Đoàn Khánh	Linh	03/04/2004	KD10G	6.5	4.0	7.0	6.5	6.0	Đạt	D1/2025
181	1001081426	Lương Phương	Linh	07/09/2004	TM10A	6.5	8.5	5.5	5.0	6.5	Đạt	
182	1001020601	Lưu Thùy	Linh	17/09/2004	KD10E	5.5	4.5	3.5	2.0	4.0	Đạt	D1/2025

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Điều kiện	Ghi chú
183	1204020022	Lý Thị Thùy	Linh	24/07/2003	LT12A	3.5	7.0	4.5	2.0	4.5	Đạt	
184	1001020171	Nguyễn Hà	Linh	08/04/2004	KD10H	5.0	6.0	4.5	5.0	5.0	Đạt	
185	1101081348	Nguyễn Ngọc	Linh	24/06/2004	TM11A	6.0	6.0	6.5	2.0	5.0	Đạt	
186	0901020099	Nguyễn Phương	Linh	04/10/2003	KD9E	9.0	9.0	7.5	7.5	8.5	Đạt	
187	1001011363	Nguyễn Thảo	Linh	19/10/2003	TC10A	9.0	4.0	6.5	2.0	5.5	Đạt	
188	0901030090	Nguyễn Thị Diệp	Linh	10/05/2002	QM9A	5.5	5.0	6.0	2.0	4.5	Đạt	
189	1101020156	Nguyễn Thị Hải	Linh	28/08/2005	KD11E	5.0	6.5	3.5	3.0	4.5	Đạt	
190	0901020570	Nguyễn Thị Khánh	Linh	28/08/2003	KD9G	9.0	3.0	2.5	2.0	4.0	Đạt	
191	0810611743	Nguyễn Thị Khánh	Linh	19/08/2002	KA8A	7.0	5.0	4.0	3.0	5.0	Đạt	
192	1101020158	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	26/01/2005	KD11A	3.5	4.5	4.0	3.0	4.0	Đạt	
193	0810210994	Nguyễn Thị Thùy	Linh	17/07/2002	KD8G	2.5	6.0	7.5	5.0	5.5	Đạt	D1/2025
194	1101030603	Nguyễn Thùy	Linh	23/03/2005	QT11A	3.5	6.0	3.0	4.0	4.0	Đạt	
195	1001020177	Nguyễn Thùy	Linh	25/08/2004	KD10G	6.5	4.0	3.0	4.5	4.5	Đạt	D1/2025
196	1001031258	Nguyễn Thùy	Linh	08/12/2004	QT10B	5.5	2.0	5.5	4.0	4.5	Đạt	D1/2025
197	1101020162	Phạm Thùy	Linh	07/03/2005	KD11C	6.0	3.5	3.0	5.0	4.5	Đạt	
198	1101021381	Phạm Thùy	Linh	03/10/2005	KD11A	5.0	5.0	3.5	2.5	4.0	Đạt	
199	1101020164	Trần Phương	Linh	07/04/2005	KD11C	5.5	6.0	4.5	3.0	5.0	Đạt	
200	1101030606	Vũ Phương	Linh	31/12/2005	QT11B	5.0	4.5	4.0	5.0	4.5	Đạt	
201	1001020182	Vũ Thùy	Linh	25/08/2004	KD10B	5.0	6.5	4.0	4.0	5.0	Đạt	D1/2025
202	1101031371	Phạm Thị Hồng	Linh	11/12/2005	QT11A	5.0	3.0	5.0	3.0	4.0	Đạt	
203	1101021345	Đỗ Thị Thanh	Loan	03/12/2005	KD11G	5.5	4.0	4.5	3.0	4.5	Đạt	
204	1101020170	Nguyễn Minh	Loan	25/07/2005	KD11A	5.0	5.0	4.0	5.0	5.0	Đạt	
205	1101020171	Nguyễn Thị Phương	Loan	03/07/2005	KD11B	4.5	6.0	7.0	7.0	6.0	Đạt	

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Điều kiện	Ghi chú
206	0901010878	Đinh Hoàng	Long	09/10/2003	NH9A	7.0	8.0	7.0	7.0	7.5	Đạt	
207	1001071155	Nguyễn Hải	Long	22/06/2004	QL10A	5.0	5.5	5.0	3.5	5.0	Đạt	
208	1101060351	Quyền Hồng	Lua	03/11/2005	KA11A	5.5	7.0	5.0	6.5	6.0	Đạt	
209	1001021010	Đỗ Ngọc Hương	Ly	25/09/2004	KD10D	4.5	6.0	4.5	6.5	5.5	Đạt	
210	1101010174	Đỗ Phương	Ly	03/01/2005	TC11A	5.0	4.0	5.5	5.0	5.0	Đạt	
211	0810210204	Lê Thị Cẩm	Ly	08/06/2002	KD8H	3.5	6.0	4.0	3.0	4.0	Đạt	
212	1101020175	Nguyễn Cẩm	Ly	01/07/2005	KD11E	7.5	6.5	4.5	8.0	6.5	Đạt	
213	1001010820	Nguyễn Khánh	Ly	18/06/2004	TC10B	5.0	6.0	4.0	3.5	4.5	Đạt	
214	1001040013	Nguyễn Thị Khánh	Ly	25/08/2004	CT10A	4.0	4.0	2.5	5.0	4.0	Đạt	
215	1101030616	Trần Thị Hương	Ly	26/01/2005	QT11A	5.5	6.5	3.0	2.5	4.5	Đạt	
216	1101010180	Chu Thị Hoàng	Mai	01/11/2005	TC11A	5.0	5.0	6.0	8.0	6.0	Đạt	
217	1101020182	Đỗ Ngọc	Mai	17/08/2005	KD11E	5.0	5.5	3.5	2.5	4.0	Đạt	
218	1101020621	Đỗ Thị Tuyết	Mai	26/11/2005	KD11A	5.5	6.0	5.0	2.5	5.0	Đạt	
219	1001020194	Nguyễn Thị Hoàng	Mai	11/08/2004	KD10H	5.5	6.0	4.5	5.5	5.5	Đạt	
220	1101021349	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	09/02/2005	KD11B	4.5	3.0	5.0	3.0	4.0	Đạt	
221	1204020010	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	06/07/1991	LT12A	4.0	6.0	4.5	7.5	5.5	Đạt	
222	1101061079	Đỗ Tuấn	Mạnh	01/05/2005	KA11A	5.5	5.0	5.0	6.5	5.5	Đạt	
223	1001030626	Nguyễn Văn	Mạnh	04/04/2004	QT10A	5.0	4.0	4.0	2.0	4.0	Đạt	
224	1101031215	Đinh Thế	Minh	04/12/2005	QT11A	5.0	8.0	4.0	8.0	6.5	Đạt	
225	1001021411	Đỗ Thị Ngọc	Minh	10/08/2004	KD10C	3.5	4.0	5.0	2.5	4.0	Đạt	
226	0901010056	Nguyễn Quang	Minh	16/01/2003	TC9A	3.5	5.0	5.0	2.0	4.0	Đạt	
227	0810120528	Nguyễn Thái	Minh	09/05/2000	NH8A	5.0	4.0	4.0	3.0	4.0	Đạt	
228	1001081117	Nguyễn Văn	Minh	03/07/2004	TM10A	5.5	5.0	2.5	6.5	5.0	Đạt	

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Điều kiện	Ghi chú
229	1101020190	Vũ Thị Nguyệt	Minh	11/10/2005	KD11D	3.5	5.0	5.0	2.0	4.0	Đạt	
230	1101020197	Phạm Thị	Nga	01/02/2003	KD11G	4.0	7.5	3.5	6.0	5.5	Đạt	
231	1101030642	Nguyễn Kim	Ngân	03/08/2005	QT11B	4.5	6.0	4.0	4.0	4.5	Đạt	
232	0901030105	Bùi Minh	Nghĩa	23/12/2003	KD10C	4.0	7.0	5.5	6.0	5.5	Đạt	
233	1001020214	Hà Trọng	Nghĩa	24/03/2003	KD10B	6.0	7.0	5.5	3.5	5.5	Đạt	D1/2025
234	1001031276	Cao Hồng	Ngọc	19/06/2004	QT10B	8.5	6.5	6.0	5.0	6.5	Đạt	D1/2025
235	1101020205	Đỗ Lê Hoàng	Ngọc	19/02/2005	KD11E	3.5	4.0	6.0	2.0	4.0	Đạt	
236	1101020206	Nguyễn Bích	Ngọc	03/10/2005	KD11A	4.5	6.0	4.5	5.0	5.0	Đạt	
237	1101061081	Nguyễn Bùi Bảo	Ngọc	22/12/2005	KA11A	4.5	8.0	4.5	3.0	5.0	Đạt	
238	1101020207	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	08/11/2005	KD11G	3.5	5.0	3.5	3.0	4.0	Đạt	
239	1204020023	Phạm Thị	Ngọc	19/07/1993	LT12A	4.5	6.0	4.0	4.0	4.5	Đạt	
240	1001030646	Phạm Thị Bích	Ngọc	09/12/2004	QT10A	4.5	6.5	5.5	2.0	4.5	Đạt	
241	1101020209	Nguyễn Đình	Nguyên	08/09/2005	KD11D	4.5	6.0	5.0	6.0	5.5	Đạt	
242	1101020210	Nguyễn Thị	Nguyên	09/02/2005	KD11E	5.0	5.0	6.0	3.5	5.0	Đạt	
243	1101030872	Lê Thu Ánh	Nguyệt	19/08/2005	QT11B	5.5	6.0	3.5	2.5	4.5	Đạt	
244	0810211764	Lê Thị Yên	Nhi	30/08/2001	KD9E	6.5	6.0	6.0	5.5	6.0	Đạt	
245	1001020239	Lê Hồng	Nhung	04/02/2004	KD10B	5.0	6.0	3.0	2.5	4.0	Đạt	
246	1101030666	Nguyễn Xuân	Phong	18/04/2005	QT11B	3.0	7.0	5.5	4.0	5.0	Đạt	
247	1204020012	Nguyễn Văn	Phúc	11/07/1990	LT12A	2.5	7.0	2.5	3.0	4.0	Đạt	
248	1001020249	Lê Thị Thu	Phương	12/08/2004	KD10H	2.5	8.0	2.5	3.0	4.0	Đạt	
249	1101021025	Vương Thị	Phương	30/06/2005	KD11G	5.5	7.0	5.5	5.0	6.0	Đạt	
250	0901030205	Đào Hồng	Quân	30/10/2003	QT9B	4.5	8.0	3.0	5.0	5.0	Đạt	D3/2024
251	1101030681	Vũ Nguyễn Đình	Quang	15/04/2005	QT11A	6.0	5.5	4.0	4.5	5.0	Đạt	

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Điều kiện	Ghi chú
252	1001021049	Lưu Thị Hồng	Quyên	18/12/2004	KD10C	4.5	6.5	3.0	2.5	4.0	Đạt	
253	1101020247	Đào Diễm	Quỳnh	26/12/2005	KD11D	4.5	7.0	3.0	2.0	4.0	Đạt	
254	1001021050	Lại Thị Như	Quỳnh	25/01/2004	KD10C	2.5	6.5	3.5	2.5	4.0	Đạt	
255	1101080417	Nguyễn Lê Nhật	Quỳnh	13/12/2005	TM11A	4.5	8.0	3.0	3.0	4.5	Đạt	
256	1001031395	Trần Thị	Quỳnh	17/02/2004	QM10A	3.5	7.0	4.0	4.5	5.0	Đạt	D1/2025
257	1101020254	Vũ Thị	Quỳnh	17/02/2005	KD11E	4.0	6.5	2.5	2.0	4.0	Đạt	
258	1001030680	Nguyễn Quang	Sang	05/04/2004	QM10A	5.5	7.0	3.5	3.0	5.0	Đạt	D1/2025
259	1001030681	Nguyễn Hữu	Sơn	08/12/2004	QT10B	5.0	8.0	4.0	2.5	5.0	Đạt	
260	1001010855	Vũ Ngọc	Sơn	24/07/2004	TC10B	5.0	7.0	3.5	2.0	4.5	Đạt	
261	1001021053	Lê Anh	Tài	28/09/2004	KD10H	3.0	5.5	4.5	2.0	4.0	Đạt	D1/2025
262	1101031366	Lưu Danh	Thái	14/02/2005	QT11A	4.5	7.5	5.0	4.0	5.5	Đạt	
263	0810120215	Nguyễn Thị	Thân	31/03/2002	NH8A	8.0	5.0	4.0	3.5	5.0	Đạt	D1/2025
264	1101021032	Đào Thị	Thanh	22/08/2005	KD11D	6.5	7.5	5.0	8.5	7.0	Đạt	
265	1001031303	Đỗ Phương	Thanh	31/07/2004	QT10A	6.0	8.5	5.0	4.0	6.0	Đạt	
266	1001031304	Lê Phương	Thanh	29/04/2004	QM10A	4.0	5.5	3.0	5.0	4.5	Đạt	
267	1001010862	Nguyễn Tiến	Thành	26/05/2004	TC10A	5.0	5.0	4.0	5.0	5.0	Đạt	
268	1101060358	Chu Thanh	Thảo	24/01/2005	KA11A	5.0	5.0	6.0	4.5	5.0	Đạt	
269	1001020272	Đào Thanh	Thảo	29/01/2004	KD10G	3.5	4.5	4.5	3.0	4.0	Đạt	
270	0901030719	Đinh Thị Ngọc	Thảo	30/09/2003	QM9A	3.5	8.0	3.0	5.0	5.0	Đạt	
271	1204020014	Đinh Thu	Thảo	23/03/1991	LT12A	5.0	8.0	3.0	7.0	6.0	Đạt	
272	1001081437	Hồ Lê Phương	Thảo	23/10/2004	TM10A	5.5	6.5	5.0	7.0	6.0	Đạt	
273	1001010864	Hoàng Thị	Thảo	15/04/2003	TC10A	5.0	5.0	3.0	2.0	4.0	Đạt	D3/2024
274	1101021034	Hoàng Thị Thu	Thảo	04/11/2005	KD11C	4.5	5.5	4.5	6.0	5.0	Đạt	

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Điều kiện	Ghi chú
275	1001031397	Mai Phương	Thảo	07/10/2004	QM10A	5.5	6.0	4.0	5.5	5.5	Đạt	
276	0810211729	Ngô Thanh	Thảo	18/03/2002	KD8A	4.5	5.0	4.0	4.0	4.5	Đạt	
277	1001031759	Nguyễn Phương	Thảo	27/10/2004	QT10A	5.0	8.0	5.0	7.5	6.5	Đạt	
278	0901010269	Nguyễn Phương	Thảo	01/05/2003	TC9B	5.0	4.0	5.0	2.0	4.0	Đạt	
279	1001020281	Nguyễn Phương	Thảo	14/09/2004	KD10H	5.0	6.0	2.5	3.0	4.0	Đạt	D1/2025
280	1101031229	Nguyễn Thị	Thảo	05/05/2005	QT11A	4.0	6.0	5.5	7.0	5.5	Đạt	
281	1001080420	Nguyễn Thị	Thảo	06/11/2004	TM10A	5.0	6.0	6.0	5.0	5.5	Đạt	
282	1101060359	Nguyễn Thị	Thảo	13/08/2005	KA11A	4.5	4.0	5.0	3.5	4.5	Đạt	
283	1001021063	Trịnh Thu	Thảo	12/11/2002	KD10E	4.5	7.0	5.0	2.5	5.0	Đạt	
284	1101040378	Ngô Mai	Thi	07/07/2005	CT11A	7.0	6.5	6.5	6.5	6.5	Đạt	
285	0901030120	Mai Trung	Thông	06/04/2003	QT9D	8.5	2.0	2.0	3.0	4.0	Đạt	
286	1101030420	Vũ Minh	Thu	02/11/2005	QT11A	9.0	7.0	7.5	7.0	7.5	Đạt	
287	1001011455	Hoàng Hà Anh	Thư	26/02/2004	TC10B	5.5	6.0	4.0	5.0	5.0	Đạt	
288	1203020017	Lưu Thị	Thuận	26/05/1992	LT12A_T	5.0	5.0	3.0	3.5	4.0	Đạt	
289	1001030704	Trịnh Văn	Thuận	25/10/2004	QT10A	5.5	4.0	4.0	3.0	4.0	Đạt	
290	1101020281	Nguyễn Hoài	Thương	28/07/2005	KD11D	5.5	4.5	4.0	4.0	4.5	Đạt	
291	1001030705	Nguyễn Thị	Thương	16/07/2004	QM10A	5.0	5.0	3.0	2.0	4.0	Đạt	D1/2025
292	1001071166	Đỗ Thị	Thùy	10/05/2003	QL10A	4.5	5.0	5.5	3.0	4.5	Đạt	D1/2025
293	1001010873	Nguyễn Thu	Thủy	15/12/2004	TC10A	5.5	5.5	5.0	3.5	5.0	Đạt	D1/2025
294	1101020284	Hoàng Thị	Thúy	03/11/2005	KD11A	4.0	4.0	3.5	4.0	4.0	Đạt	
295	1101030710	Nguyễn Hương	Thúy	27/05/2005	QM11A	5.0	5.0	2.5	6.5	5.0	Đạt	
296	1101060361	Bùi Thị Phương	Thùy	15/10/2005	KA11A	5.0	6.0	3.0	3.0	4.5	Đạt	
297	1001021068	Đỗ Thị Minh	Thùy	16/10/2004	KD10G	3.0	6.5	3.5	2.5	4.0	Đạt	

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Điều kiện	Ghi chú
298	1101081435	Vũ Thị Thanh	Thùy	12/10/2005	TM11A	5.5	2.0	3.0	6.0	4.0	Đạt	
299	1001010876	Vũ Huy	Tiến	08/06/2004	NH10A	5.0	5.0	3.0	3.5	4.0	Đạt	
300	1001010878	Lê Quang	Toàn	17/03/2004	TC10A	4.5	5.0	5.0	6.0	5.0	Đạt	
301	1101021050	Đào Huyền	Trang	03/06/2005	KD11A	6.0	6.0	4.5	6.0	5.5	Đạt	
302	1001021447	Đỗ Lê Minh	Trang	25/05/2004	KD10H	6.5	6.0	4.5	6.5	6.0	Đạt	
303	1101030721	Hoàng Thị Quỳnh	Trang	18/06/2005	QT11B	3.0	5.0	3.5	4.0	4.0	Đạt	
304	1101020296	Lê Hà	Trang	24/11/2005	KD11D	7.5	6.0	4.5	7.0	6.5	Đạt	
305	1001031676	Lê Thị Hà	Trang	10/07/2004	QM10A	3.5	6.0	4.5	5.0	5.0	Đạt	
306	1101060363	Lê Thu	Trang	14/11/2005	KA11A	5.5	6.0	5.0	6.0	5.5	Đạt	
307	1101020300	Nguyễn Quỳnh	Trang	10/03/2005	KD11B	5.5	6.0	5.0	7.0	6.0	Đạt	
308	1101021054	Nguyễn Thị	Trang	15/08/2005	KD11E	4.0	3.0	3.0	5.0	4.0	Đạt	
309	1204020024	Nguyễn Thị Kiều	Trang	07/04/1989	LT12A	3.5	4.0	4.0	3.5	4.0	Đạt	
310	1001030720	Nguyễn Thị Kiều	Trang	28/03/2004	QT10A	5.0	5.0	3.5	4.0	4.5	Đạt	
311	1101011314	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	20/01/2005	TC11A	5.5	5.5	3.0	4.0	4.5	Đạt	
312	1001020317	Nguyễn Thị Thùy	Trang	05/09/2004	KD10D	6.0	2.0	5.0	3.0	4.0	Đạt	D1/2025
313	0901011003	Nguyễn Thu	Trang	30/09/2002	NH9A	5.5	4.5	2.5	2.5	4.0	Đạt	
314	1101021057	Nguyễn Thùy	Trang	28/10/2005	KD11G	5.0	4.5	4.5	5.0	5.0	Đạt	
315	1001041432	Nguyễn Thùy	Trang	15/06/2003	CT10A	5.0	5.0	2.5	5.5	4.5	Đạt	
316	1101040380	Phạm Thị Đoan	Trang	03/02/2005	CT11A	5.0	5.5	3.5	3.0	4.5	Đạt	
317	1101010904	Phan Thị Huyền	Trang	10/10/2005	TC11A	5.0	4.5	3.5	3.0	4.0	Đạt	
318	1101020310	Trần Thị Huyền	Trang	30/08/2005	KD11C	4.0	6.5	4.0	3.0	4.5	Đạt	
319	0810310878	Nguyễn Văn	Triều	30/09/2002	QT8A	4.5	5.0	4.0	2.0	4.0	Đạt	D3/2024
320	1001031322	Hà Thị Thanh	Trúc	13/01/2004	QM10A	5.5	4.5	3.0	2.0	4.0	Đạt	
321	1205020018	Khổng Văn	Trung	01/12/1988	LT12A	4.0	7.0	2.0	2.0	4.0	Đạt	

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Điều kiện	Ghi chú
322	1101030731	Phạm Xuân	Trung	26/08/2005	QT11A	4.5	6.0	3.5	3.0	4.5	Đạt	
323	1001030725	Chu Quyết	Trường	16/06/2004	QM10A	4.5	4.5	4.0	2.0	4.0	Đạt	
324	1101021335	Lê Minh	Tú	22/10/2004	KD11E	7.0	7.0	7.0	4.0	6.5	Đạt	
325	1001030729	Chữ Quốc	Tuấn	30/03/2004	QT10B	6.5	6.5	2.5	4.0	5.0	Đạt	
326	0810110986	Đào Minh	Tuấn	14/07/2002	TC8A	6.0	5.0	2.5	3.0	4.0	Đạt	
327	1001030731	Nguyễn Hữu Minh	Tuấn	15/11/2004	QM10A	5.5	7.0	5.5	4.0	5.5	Đạt	
328	1001021582	Trần Ngọc	Tuấn	08/03/2004	KD10G	5.5	5.0	4.0	2.5	4.5	Đạt	D1/2025
329	0810210947	Đinh Xuân	Tùng	06/02/1995	KD8A	6.0	6.5	2.0	6.0	5.0	Đạt	D1/2025
330	1001080734	Nguyễn Lê Hoàng	Tùng	09/06/2004	TM10A	5.5	6.0	2.5	5.0	5.0	Đạt	D1/2025
331	0810210171	Nguyễn Ánh	Tuyết	14/11/2001	KD8C	8.0	5.0	5.5	2.0	5.0	Đạt	D1/2025
332	1101031252	Nguyễn Thị Hà	Uyên	08/11/2005	QT11A	5.0	5.0	3.5	6.5	5.0	Đạt	
333	1101030739	Nguyễn Thị Hải	Uyên	12/05/2005	QT11B	5.5	6.0	3.5	5.0	5.0	Đạt	
334	1001031400	Nguyễn Thị Kim	Uyên	03/04/2004	QM10A	5.0	4.5	3.0	5.5	4.5	Đạt	
335	1101020322	Nguyễn Thái	Vân	07/12/2005	KD11A	5.5	7.0	3.5	7.0	6.0	Đạt	
336	1001080422	Nguyễn Thanh	Vân	12/11/2004	TM10A	6.5	8.0	6.0	5.5	6.5	Đạt	
337	1001010891	Hoàng Anh	Vũ	26/08/2004	TC10B	6.5	6.5	6.0	2.5	5.5	Đạt	D1/2025
338	1101020326	Nguyễn Hà	Vy	18/04/2005	KD11C	6.0	6.0	3.5	7.5	6.0	Đạt	
339	1001060379	Đỗ Thúy	Xoan	22/10/2004	KA10A	4.0	5.0	5.0	6.0	5.0	Đạt	D1/2025
340	1001031392	Đàm Thị Kiều	Xuân	26/09/2004	QM10A	6.0	4.0	3.0	3.0	4.0	Đạt	
341	1001010894	Nguyễn Thị	Xuân	09/05/2004	TC10B	3.5	7.0	4.0	5.5	5.0	Đạt	
342	0810210819	Nguyễn Thị Như	Ý	14/05/2002	KD8G	2.5	7.0	4.0	2.0	4.0	Đạt	
343	1001021088	Nguyễn Thị Như	Ý	01/06/2004	KD10G	4.0	6.0	6.0	3.0	5.0	Đạt	D1/2025
344	1101021070	Ngô Hải	Yến	04/01/2005	KD11A	3.5	4.0	2.5	7.5	4.5	Đạt	

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Điều kiện	Ghi chú
345	1101080758	Ngô Thị	Yến	09/09/2005	TM11A	3.5	5.5	3.0	5.5	4.5	Đạt	
346	1101031146	Trịnh Hương	An	08/04/2005	QT11A	4.5	3.0	4.0	3.0	3.5	Không đạt	
347	1001030463	Chu Thị Hải	Anh	10/07/2004	QT10A	3.5	5.0	3.5	2.5	3.5	Không đạt	
348	0901010500	Đặng Hoàng Quý	Anh	27/10/2003	NH9A	5.5	0.0	5.5	1.0	3.0	Không đạt	D1/2025
349	1101021260	Dương Phương	Anh	10/12/2005	KD11B	5.5	3.0	3.5	2.0	3.5	Không đạt	
350	1001030475	Nguyễn Hải	Anh	08/07/2004	QM10B	7.0	6.0	3.0	1.0	4.5	Không đạt	D1/2025
351	1001060349	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	12/11/2004	KA10A	5.5	4.5	7.0	1.0	4.5	Không đạt	D1/2025
352	1001020045	Nguyễn Thị Phương	Anh	06/08/2004	KD10B	3.0		2.5	3.5	2.5	Không đạt	
353	0901030282	Nguyễn Thị Vân	Anh	13/10/2003	QM9A	3.0	4.0	3.5	3.5	3.5	Không đạt	
354	1001020048	Nguyễn Thị Vân	Anh	26/01/2004	KD10G	4.5	2.5	2.5	5.0	3.5	Không đạt	D1/2025
355	1101081095	Nguyễn Trung	Anh	27/11/2005	TM11A	3.5	5.0	6.5	1.0	4.0	Không đạt	
356	1001010753	Nguyễn Tuấn	Anh	30/10/2004	TC10A	5.5	7.0	5.0	0.0	4.5	Không đạt	D1/2025
357	1001020050	Nguyễn Việt	Anh	23/08/2004	KD10D	6.0	6.0	6.0	1.0	5.0	Không đạt	D1/2025
358	1101020027	Phạm Lan	Anh	16/04/2005	KD11B	2.5	4.0	2.5	1.5	2.5	Không đạt	
359	1001010754	Phạm Mai Quỳnh	Anh	11/06/2004	TC10B	3.0	1.0	4.5	0.0	2.0	Không đạt	
360	1101030483	Phạm Thị Nguyệt	Anh	13/02/2005	QT11A	3.5	1.5	2.5	0.0	2.0	Không đạt	
361	1101020032	Trương Thị Mai	Anh	11/09/2005	KD11C	2.5	2.0	3.5	1.0	2.5	Không đạt	
362	1001030494	Đoàn Thị Ngọc	Ánh	01/02/2004	QT10A					-	Không đạt	
363	0901020186	Ngô Thị Ngọc	Ánh	07/04/2003	KD10E	3.5	5.0	5.5	0.0	3.5	Không đạt	D1/2025
364	1001031198	Nguyễn Thị Hồng	Ánh	14/04/2004	QT10A	3.0		4.0	2.5	2.5	Không đạt	
365	1101020927	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	10/04/2005	KD11C	3.5	4.0	4.0	1.0	3.0	Không đạt	
366	1101081405	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	25/02/2004	TM11A	4.5	4.0	3.5	2.0	3.5	Không đạt	
367	1001020061	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	24/07/2004	KD10H	4.0	6.5	4.5	0.0	4.0	Không đạt	

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Điều kiện	Ghi chú
368	1001031623	Nguyễn Văn	Bình	12/08/2004	QM10A	4.5	2.0	4.5	2.0	3.5	Không đạt	
369	1101020932	Đinh Thị	Châm	25/11/2005	KD11G	4.0	7.0	4.0	1.0	4.0	Không đạt	
370	1101060337	Hoàng Minh	Châu	27/10/2005	KA11A	5.0	5.5	3.5	1.0	4.0	Không đạt	
371	1001031204	Nguyễn Thị Minh	Chi	08/03/2004	QT10A	1.0	5.0	4.5	5.5	4.0	Không đạt	
372	0710310203	Vũ Đức	Chính	22/11/2001	QT7B	3.0		3.5	1.0	2.0	Không đạt	
373	1001030949	Hoàng Thanh	Chúc	21/12/2004	QT10A	2.5	5.0	3.0	4.0	3.5	Không đạt	
374	1001010757	Hán Mạnh	Cường	17/05/2004	TC10B	6.0	6.5	2.5	1.5	4.0	Không đạt	
375	0901080375	Phạm Tiến	Cường	16/03/2003	TM9A	3.0		1.5	0.0	1.0	Không đạt	
376	1204020004	Trần Trọng	Đài	09/01/2003	LT12A	3.0	4.0	2.0	2.0	3.0	Không đạt	
377	1101020054	Nguyễn Thị Anh	Đào	02/01/2005	KD11C	5.5	5.0	4.0	1.5	4.0	Không đạt	
378	1101060339	Nguyễn Thị Hồng	Đào	20/11/2005	KA11A	5.0	3.0	3.5	2.0	3.5	Không đạt	
379	1001030510	Đỗ Tiến	Đạt	30/06/2004	QM10A	3.0	5.0	3.0	3.5	3.5	Không đạt	
380	1101031165	Lê Thành	Đạt	26/02/2004	QT11B	3.5	5.0	3.5	2.0	3.5	Không đạt	
381	1101020058	Nguyễn Thị	Diễm	03/03/2005	KD11B	5.0		3.0	1.0	2.5	Không đạt	
382	1001030515	Mai Hồ Ngọc	Diệp	24/11/2004	QT10A	5.5				1.5	Không đạt	D1/2025
383	1001040910	Hoàng Vũ	Dương	09/08/2004	CT10A	0.0	4.5	3.5	4.0	3.0	Không đạt	
384	1101020070	Ninh Thị Thùy	Dương	25/05/2005	KD11B	4.5	0.5	2.5	0.0	2.0	Không đạt	
385	1101020071	Phạm Thị Thùy	Dương	05/12/2005	KD11B	4.5	2.0	3.5	3.0	3.5	Không đạt	
386	1001030531	Đoàn Quang	Duy	29/12/2004	QT10B	5.5	1.0	2.5	1.0	2.5	Không đạt	
387	1101030529	Trần Văn	Duy	23/10/2003	QT11B	5.0	5.0	3.0	0.0	3.5	Không đạt	
388	1101030530	Đoàn Thị Mỹ	Duyên	24/03/2005	QT11A	6.0		2.5	0.0	2.0	Không đạt	
389	1101070433	Lý Thị Mai	Duyên	03/09/2005	TM11A	5.5	0.5	3.0	2.5	3.0	Không đạt	
390	1101020073	Bùi Vũ Thùy	Giang	19/08/2005	KD11B	5.5		2.0	0.0	2.0	Không đạt	

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Điều kiện	Ghi chú
391	1001021408	Cao Thị	Giang	19/10/2004	KD10B	7.5		5.5		3.5	Không đạt	D1/2025
392	1101020075	Đào Thị Hương	Giang	21/07/2005	KD11C	4.5	5.0	2.5	2.0	3.5	Không đạt	
393	1101020535	Trần Thị Hương	Giang	02/01/2005	KD11B	4.0		3.5	1.0	2.0	Không đạt	
394	1001020102	Đặng Thị Thu	Hà	28/09/2004	KD10A	5.5	5.0	2.0	0.0	3.0	Không đạt	D3/2024
395	1101021339	Lê Thị Thu	Hà	21/11/2005	KD11D	5.0	5.5	4.5	1.0	4.0	Không đạt	
396	1101020948	Lê Thị Thu	Hà	01/07/2005	KD11C	4.0	6.0	5.0	1.0	4.0	Không đạt	
397	1001080388	Nguyễn Thị	Hà	04/08/2004	TM10A	5.0	3.0	4.0	2.5	3.5	Không đạt	
398	0901020116	Nguyễn Thu	Hà	24/05/2003	KD9C	0.0	3.0	4.0	4.0	3.0	Không đạt	
399	1101030538	Đặng Hoàng	Hải	09/05/2005	QT11A	3.0		4.0	1.0	2.0	Không đạt	
400	1101030539	Nguyễn Duy	Hải	02/09/2005	QT11B	4.5	3.0	3.5	0.0	3.0	Không đạt	
401	1101080396	Nguyễn Minh	Hằng	02/07/2005	TM11A	4.5	4.0	3.0	2.0	3.5	Không đạt	
402	1101010812	Nguyễn Thu	Hằng	10/10/2005	TC11A	5.0	1.0	5.0	3.0	3.5	Không đạt	
403	1001020116	Lê Thị	Hạnh	29/09/2004	KD10E	5.5	1.0	4.5	4.0	4.0	Không đạt	
404	1101030543	Nguyễn Thị	Hảo	24/03/2005	QT11A	5.5	1.0	4.5	2.0	3.5	Không đạt	
405	1001020123	Nguyễn Minh	Hiền	27/11/2004	KD10C	3.5		4.0	3.0	2.5	Không đạt	
406	1001031636	Hà Trung	Hiếu	28/11/2004	QM10A	5.5	1.0	4.0	0.0	2.5	Không đạt	BB viết
407	1001010783	Lương Trung	Hiếu	09/09/2004	TC10A	3.0		4.5	1.0	2.0	Không đạt	
408	1204020006	Chu Thị	Hoa	19/11/2005	LT12A T	7.0	7.0	5.5	1.0	5.0	Không đạt	
409	1204020007	Kiều Thị	Hoa	20/08/1991	LT12A	6.5	5.0	5.0	1.0	4.5	Không đạt	
410	1101020100	Nguyễn Thị	Hoa	22/09/2005	KD11B	6.0	4.0	7.0	1.0	4.5	Không đạt	
411	1101020963	Vũ Thanh	Hoa	21/11/2005	KD11A	4.5		5.5	0.5	2.5	Không đạt	
412	1001030562	Lê Phương	Hòa	29/07/2004	QM10A	5.0	0.0	5.0	6.5	4.0	Không đạt	
413	1101020101	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	18/04/2005	KD11C	6.0	1.0	5.5	3.5	4.0	Không đạt	

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Điều kiện	Ghi chú
414	1001020133	Đường Huy	Hoàng	10/01/2004	KD10C	5.0	4.0	7.0	0.5	4.0	Không đạt	
415	1101060347	Nguyễn Hữu	Hoàng	21/06/2005	KA11A	6.5	3.5	7.5	1.0	4.5	Không đạt	
416	1001080393	Bùi Minh	Hồng	05/10/2004	TM10A	3.5	2.0	6.0	1.0	3.0	Không đạt	
417	1101030554	Hồ Thị	Hồng	07/07/2005	QM11A	4.5	1.0	5.5	1.0	3.0	Không đạt	
418	1101030437	Lê Kim	Huệ	06/09/2005	QT11A	4.0	1.0	5.5	1.0	3.0	Không đạt	
419	1001040011	Phạm Thị Kim	Huệ	19/05/2004	CT10A	5.0	2.0	4.0	1.0	3.0	Không đạt	
420	1001020976	Hoàng Tuấn	Hùng	17/08/2003	KD10A	4.5	6.0	5.5	1.0	4.5	Không đạt	
421	1101020968	Đỗ Thị Lan	Hương	12/03/2005	KD11B	3.0	2.0	6.0	0.5	3.0	Không đạt	
422	1101031196	Khổng Thị Lan	Hương	09/04/2005	QT11A	4.0	3.0	4.5	2.5	3.5	Không đạt	
423	1101020969	Nguyễn Lan	Hương	19/04/2005	KD11A	4.0	4.0	4.5	2.0	3.5	Không đạt	
424	1001021419	Nguyễn Thị Diệu	Hương	29/07/2004	KD10D	4.0	4.5	3.0	2.0	3.5	Không đạt	
425	1001020145	Cao Đức	Huy	28/08/2004	KD10C	5.0	4.0	3.0	2.5	3.5	Không đạt	
426	0901030061	Vũ Quang	Huy	21/12/2003	QT9B	3.5	0.0	3.5	5.0	3.0	Không đạt	D1/2025
427	1001030577	Bùi Thị Thanh	Huyền	24/03/2004	QT10A	5.5	4.0	3.0	2.0	3.5	Không đạt	
428	1101031198	Đỗ Chu Khánh	Huyền	15/01/2005	QT11A	4.5		4.5	1.0	2.5	Không đạt	
429	1101020116	Đỗ Thanh	Huyền	10/10/2005	KD11B	4.5	5.0	5.0	1.0	4.0	Không đạt	
430	1101030441	Lưu Thị Thu	Huyền	26/11/2005	QT11B	4.5	4.0	4.5	1.0	3.5	Không đạt	
431	1101080572	Nguyễn Ngọc	Huyền	15/11/2005	TM11A	3.0	3.0	2.5	0.0	2.0	Không đạt	
432	1001030586	Phạm Ngọc	Huyền	23/01/2004	CT10A	3.0	5.0	4.5	0.5	3.5	Không đạt	
433	0901030082	Nguyễn Văn	Khải	20/10/2003	QT9C	0.0	4.0	0.0	2.0	1.5	Không đạt	
434	0901010293	Ma Tuấn	Khanh	20/06/2003	KD9G	5.0		4.0	1.0	2.5	Không đạt	D1/2025
435	1101041090	Đào Chí	Kiên	22/10/2004	CT11A	3.5		2.0	2.0	2.0	Không đạt	
436	1101071353	Đỗ Ngọc	Kiên	12/05/2005	QL11A	4.0	5.0	3.5	0.0	3.0	Không đạt	
437	1001010800	Nguyễn Hoàng	Lâm	07/02/2004	NH10A	4.5	5.0	3.0	1.0	3.5	Không đạt	

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Điều kiện	Ghi chú
438	1001020157	Trần Thanh	Lâm	05/05/2004	KD10G	3.5	4.0	3.5	2.5	3.5	Không đạt	
439	1001021360	Bùi Thị Thu	Lan	09/07/2004	KD10A	3.5	4.0	4.0	1.0	3.0	Không đạt	
440	1001020159	Đào Hoàng	Lan	15/11/2004	KD10B	6.5	4.5	4.5	0.5	4.0	Không đạt	
441	1101020135	Nguyễn Ngọc	Lan	10/09/2005	KD11D	4.5	4.5	3.0	2.0	3.5	Không đạt	
442	1101021205	Phạm Thị Ngọc	Lan	04/05/2005	KD11G	4.5	4.0	4.0	2.0	3.5	Không đạt	
443	0901020011	Phạm Thị Phương	Lan	25/09/2003	KD9B	6.5	5.5	3.5	1.0	4.0	Không đạt	D1/2025
444	0901080460	Nguyễn Thị Hoàng	Lê	16/09/2003	TM9A		8.0			2.0	Không đạt	
445	1101020587	Nguyễn Thị Quỳnh	Liên	12/09/2005	KD11A	3.5	3.0	3.0	2.0	3.0	Không đạt	
446	1101020980	Trần Thị Phương	Liên	23/10/2005	KD11B	3.5	5.0	3.5	2.0	3.5	Không đạt	
447	1101020146	Lê Nguyễn Thùy	Linh	23/09/2005	KD11C	5.0	4.5	3.0	2.0	3.5	Không đạt	
448	1001020168	Lê Thị Ngọc	Linh	10/11/2004	KD10C	3.5		5.5	1.0	2.5	Không đạt	
449	1001010809	Lê Thị Thùy	Linh	01/09/2004	NH10A	3.0	3.0	5.0	2.0	3.5	Không đạt	
450	1101080403	Lê Thùy	Linh	06/12/2005	TM11A	3.5	2.0	5.0	2.0	3.0	Không đạt	
451	1101020149	Lương Thị Ngọc	Linh	22/08/2005	KD11B	4.5	4.5	3.5	2.0	3.5	Không đạt	
452	1001010813	Nguyễn Hà	Linh	24/08/2004	NH10A	3.5	0.0	3.5	1.0	2.0	Không đạt	
453	1001030604	Nguyễn Mai	Linh	10/08/2004	QM10A	4.5	2.0	6.0	1.0	3.5	Không đạt	
454	1101020986	Nguyễn Thị Khánh	Linh	23/04/2005	KD11A	5.5	4.0	3.0	1.0	3.5	Không đạt	
455	1101080407	Nguyễn Thị Thùy	Linh	16/04/2005	TM11A	3.0	2.0	1.5	3.0	2.5	Không đạt	
456	1101020172	Phạm Thị	Loan	05/02/2005	KD11G	4.0	4.0	3.0	3.5	3.5	Không đạt	
457	1101030608	Đào Văn	Lộc	19/11/2005	QT11A	3.0	2.0	2.0	3.0	2.5	Không đạt	
458	0901020306	Nguyễn Thiện	Lộc	19/04/2003	KD9M	3.0	5.0	3.0	2.0	3.5	Không đạt	
459	1001010815	Trịnh Văn	Lộc	13/10/2004	NH10A	5.5	5.0		4.0	3.5	Không đạt	D1/2025
460	1101030609	Ngô Gia	Lợi	23/10/2005	QT11B	5.0	4.0	2.0	2.0	3.5	Không đạt	

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Điều kiện	Ghi chú
461	1001010817	Mã Đức	Long	13/12/2004	TC10B	4.5		3.5	0.0	2.0	Không đạt	
462	1101080410	Tạ Thị	Lý	09/04/2005	TM11A	5.0	2.0	4.0	3.5	3.5	Không đạt	
463	1001041503	Chữ Thị Quỳnh	Mai	11/11/2004	CT10A	5.5	1.0	4.0	3.0	3.5	Không đạt	
464	1001020191	Nguyễn Ngọc	Mai	09/08/2004	KD10H	5.0	1.5	5.0	1.5	3.5	Không đạt	
465	1001020192	Nguyễn Phan Thị Xuân	Mai	21/12/2004	KD10B	5.0	5.0	4.5	1.5	4.0	Không đạt	D1/2025
466	0901010036	Phùng Phương	Mai	28/06/2003	TC9A	5.0	2.0	4.0	0.0	3.0	Không đạt	
467	1101081108	Trần Thị Thanh	Mai	07/07/2005	TM11A	5.5	2.0	3.0	3.0	3.5	Không đạt	
468	0901030595	Trần Cao	Mạnh	14/09/2003	QT9B	0.0	5.0	0.0	2.5	2.0	Không đạt	
469	1001020198	Phạm Thị	Mến	23/07/2004	KD10B	4.0	1.0	3.5	1.0	2.5	Không đạt	
470	0901030428	Âu Duy	Minh	18/06/2003	NH9A	5.0	0.0	3.0	4.5	3.0	Không đạt	BB nói
471	1001011453	Đào Ngọc	Minh	18/07/2004	TC10A	5.0	4.0	4.5	1.0	3.5	Không đạt	
472	1001020199	Nguyễn Chiêu	Minh	08/07/2004	KD10D					-	Không đạt	
473	1001020200	Nguyễn Đức	Minh	28/02/2004	KD10E	7.5	1.5	5.5	1.0	4.0	Không đạt	D1/2025
474	1101030627	Phạm Hồng	Minh	04/12/2005	QT11A	4.5	4.0	3.5	2.0	3.5	Không đạt	
475	1101010861	Vũ Đức	Minh	03/11/2005	NH11A	3.5	1.0	2.5	0.0	2.0	Không đạt	
476	1001020201	Vũ Quang	Minh	21/01/2004	KD10H	6.0	6.0	5.0	0.0	4.5	Không đạt	D1/2025
477	1101030629	Lường Thị	Mùng	18/01/2004	QT11B	2.5	1.5	2.0	1.0	2.0	Không đạt	
478	0610210240	Lưu Văn	Muôn	15-09-2000	KD6C					-	Không đạt	
479	1001010829	Nguyễn Trà	My	04/11/2004	NH10A	3.5	4.5	4.0	0.0	3.0	Không đạt	
480	1001010831	Đặng Xuân	Nam	23/11/2004	TC10B	4.0	6.0	2.5	2.0	3.5	Không đạt	
481	1001040918	Đào Duy	Nam	15/03/2004	CT10A	4.0	1.0	5.5	1.0	3.0	Không đạt	
482	1001020207	Nguyễn Thị Ngọc	Nam	08/04/2004	KD10C	4.0	1.0	3.0	3.0	3.0	Không đạt	
483	1001020208	Trần Thành	Nam	14/01/2004	KD10H	5.5	0.0	6.0	2.0	3.5	Không đạt	D1/2025

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Điều kiện	Ghi chú
484	1101021132	Nguyễn Thị Thúy	Nga	14/01/2005	KD11E	5.0	5.0	4.5	1.0	4.0	Không đạt	
485	1101030638	Nguyễn Thúy	Nga	14/07/2005	QT11A	4.0	2.0	2.5	0.0	2.0	Không đạt	
486	1103020012	Trần Thúy	Nga	03/07/1971	LT11A T	4.0	6.0	2.5	1.0	3.5	Không đạt	
487	1001030636	Đào Thị	Ngân	26/12/2004	QT10A	3.5	0.0	3.5	3.0	2.5	Không đạt	
488	1101020199	Lê Hồng	Ngân	11/07/2005	KD11C	3.5	5.0	4.0	1.0	3.5	Không đạt	
489	1101011293	Nguyễn Thị Hồng	Ngân	17/07/2005	TC11A	2.5	2.0	2.5	1.0	2.0	Không đạt	
490	1001010834	Nguyễn Ngọc	Nghĩa	15/09/2004	TC10A	5.0	4.0	2.5	1.0	3.0	Không đạt	
491	1101031732	Nguyễn Thanh	Ngoan	01/04/2005	QT11A	3.5	4.5	4.5	1.0	3.5	Không đạt	
492	0901020256	Bùi Trọng Bảo	Ngọc	26/10/2003	KD9N	3.5		3.5	1.0	2.0	Không đạt	
493	1001020216	Lê Thị Bích	Ngọc	15/03/2004	KD10D	5.0	1.0	4.5	1.0	3.0	Không đạt	
494	1001030642	Nguyễn Hoài	Ngọc	09/11/2004	QM10B	4.0	2.0	3.5	1.0	2.5	Không đạt	
495	1001020220	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	20/11/2004	KD10A	3.5	0.0	3.5	2.0	2.5	Không đạt	
496	1001020222	Trịnh Minh	Ngọc	30/06/2004	KD10B	4.0	5.0	5.0	1.0	4.0	Không đạt	
497	1101030651	Giáp Thị Thảo	Nguyên	16/07/2005	QT11B	3.5	4.5	3.0	0.0	3.0	Không đạt	BB viết
498	1001030648	Nguyễn Trung	Nguyên	10/09/2003	QM10A	4.0	3.5	3.5	1.0	3.0	Không đạt	
499	1001031459	Phạm Thị Ánh	Nguyệt	21/11/2004	QT10B	6.0	2.0	5.0	1.0	3.5	Không đạt	D1/2025
500	1001030649	Nguyễn Thi	Nhâm	10/02/2004	QT10B	7.0	5.5	5.5	0.0	4.5	Không đạt	D1/2025, bb viết
501	0810121052	Đàm Vi	Nhật	01/10/2001	NH8A	3.5	6.0	3.0	1.0	3.5	Không đạt	
502	1001020227	Đào Yên	Nhi	18/11/2004	KD10C	5.0	4.0	4.5	1.0	3.5	Không đạt	
503	1205020011	Lê Thị Hoàng	Nhi	16/01/2000	LT12A E	5.0	7.0	4.0	0.0	4.0	Không đạt	BB viết
504	1101031219	Đỗ Thị Quỳnh	Như	17/02/2005	QT11B	3.0	4.0	3.0	1.0	3.0	Không đạt	
505	1101020224	Nguyễn Thi	Như Ý	14/07/2005	KD11D	4.5	5.5	3.0	1.0	3.5	Không đạt	

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Điều kiện	Ghi chú
506	1001021121	Hoàng Hồng	Nhung	01/12/2004	KD10D	3.5	3.0	3.0	2.0	3.0	Không đạt	
507	1001020240	Nguyễn Hồng	Nhung	31/12/2004	KD10C	3.0	4.5	3.0	0.0	2.5	Không đạt	BB viết
508	1001020242	Trịnh Thị Hồng	Nhung	20/05/2004	KD10G	5.0	4.0	3.0	0.0	3.0	Không đạt	D1/2025, bb viết
509	1101010880	Vương Thị Hồng	Nhung	01/06/2005	NH11A	3.0	6.0	2.5	3.0	3.5	Không đạt	
510	0901030235	Chu Thị Châm	Oanh	26/10/2003	QT9A	1.5	4.0	3.0	0.5	2.5	Không đạt	
511	1101020229	Nguyễn Thị	Oanh	16/10/2005	KD11G	4.5	4.0	3.0	1.0	3.0	Không đạt	
512	1001020244	Trần Thục	Oanh	30/03/2004	KD10A	6.0	3.0	4.0	0.5	3.5	Không đạt	D1/2025
513	1001020245	Vũ Hương	Oanh	20/08/2004	KD10B	3.5		2.5	1.0	2.0	Không đạt	
514	1001010842	Ngô Thế	Phát	17/11/2004	NH10A	6.0	3.0	3.0	1.0	3.5	Không đạt	
515	1101030665	Nguyễn Đình	Phi	08/09/2005	QT11A	3.0		3.5	0.0	1.5	Không đạt	
516	1001010844	Trần Hoàng	Phong	09/05/2004	TC10A	5.0		5.0		2.5	Không đạt	
517	0901030033	Nguyễn Hồng	Phúc	16/09/2003	KD9N	3.0	3.0	4.0	0.0	2.5	Không đạt	
518	1101020232	Bùi Thu	Phương	12/06/2005	KD11B	3.5	4.0	2.5	2.0	3.0	Không đạt	
519	1101031222	Bùi Thu	Phương	23/09/2005	QT11A	3.5	7.0	4.0	1.0	4.0	Không đạt	
520	1001030666	Lý Thu	Phương	10/09/2004	QT10B	3.5	3.0	4.0	0.0	2.5	Không đạt	
521	1001020846	Nguyễn Quỳnh	Phương	11/07/2004	KD10C	4.5	6.5	4.0	0.0	4.0	Không đạt	
522	1001010848	Trần Mai	Phương	29/12/2004	TC10B	5.0	6.0	4.5	1.0	4.0	Không đạt	
523	1101021024	Trịnh Thu	Phương	08/11/2005	KD11C	2.0	4.5	4.5	3.5	3.5	Không đạt	
524	1001020254	Trương Thu	Phương	25/10/2004	KD10H	4.5	4.0	5.0	1.0	3.5	Không đạt	
525	1001020261	Trương Thị	Quỳnh	16/02/2004	KD10G	2.5	8.0	2.0	1.0	3.5	Không đạt	
526	1001021051	Phạm Như	Quỳnh	02/10/2004	KD10B	5.0	4.0	2.5	1.0	3.0	Không đạt	
527	0901010227	Nguyễn Hồng	Son	01/09/2003	NH9A					-	Không đạt	

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Điều kiện	Ghi chú	
528	1001021418	Nguyễn Hồng	Sơn	15/11/2004	KD10E	4.5		3.5	1.0	2.5	Không đạt		
529	1001010905	Phạm Trọng	Tài	16/12/2004	TC10A	1.5		3.5	1.0	1.5	Không đạt		
530	1001030689	Nguyễn Hữu	Thắng	04/07/2004	QT10B	2.0	7.5	4.0	1.0	3.5	Không đạt		
531	1001010859	Nguyễn Quang	Thắng	21/10/2003	NH10A	5.0	6.0	4.0	1.0	4.0	Không đạt		
532	0901030141	Hà Hoài	Thanh	29/11/2002	QM9A	4.5	5.0	3.0	1.0	3.5	Không đạt		
533	1101020260	Trương Kiều	Thanh	26/03/2005	KD11E	2.5	4.0	3.0	0.5	2.5	Không đạt		
534	1101080419	Vũ Tiến	Thành	27/01/2005	TM11A	2.5	3.5	2.5	2.0	2.5	Không đạt		
535	1001020273	Đinh Thị Thanh	Thảo	19/08/2004	KD10B	5.5		5.5	1.0	3.0	Không đạt	D1/2025	
536	1001020274	Đỗ Thị Thu	Thảo	14/11/2004	KD10H	4.5	5.5	5.0	1.0	4.0	Không đạt	D1/2025	
537	1101030701	Ngô Thanh	Thảo	07/12/2005	QT11B	5.0	4.5	3.0	1.0	3.5	Không đạt		
538	1001021057	Nguyễn Phương	Thảo	16/10/2004	KD10A	4.5	5.0	1.5	2.0	3.5	Không đạt	D1/2025	
539	1001031666	Nguyễn Thị Phương	Thảo	13/05/2004	QM10A	2.5	3.5	4.0	1.0	3.0	Không đạt		
540	1001021060	Nguyễn Thị Phương	Thảo	06/07/2004	KD10H	5.5		4.0	1.0	2.5	Không đạt	D1/2025	
541	0901030074	Nguyễn Thị Phương	Thảo	12/10/2003	KD9N	3.0		3.0	1.0	2.0	Không đạt		
542	1101021038	Nguyễn Thu	Thảo	29/05/2005	KD11D	3.0	4.0	3.5	1.0	3.0	Không đạt		
543	1001020284	Nhạc Thị Thanh	Thảo	15/02/2004	KD10A	3.0	3.5	3.5	2.0	3.0	Không đạt		
544	1001021061	Phạm Phương	Thảo	26/08/2004	KD10C	2.5	5.5	2.0	1.0	3.0	Không đạt		
545	0710112006	Phạm Thị Bích	Thảo	02/10/2000	TC7A	2.5		3.0	3.5	2.5	Không đạt		
546	0901030002	Trần Nguyễn Phương	Thảo	15/08/2003	QT9C	0.0	0.0	3.0	3.5	1.5	Không đạt		
547	1101030704	Trần Thị Thu	Thảo	11/08/2005	QM11A	3.5	3.0	3.5	2.5	3.0	Không đạt		
548	1205020016	Vũ Phương	Thảo	04/02/2002	LT12A	ĐHĐH		3.0	5.0	3.5	3.0	Không đạt	
549	1001031394	Vũ Thị	The	12/03/2004	QT10A	3.5	4.0	2.5	2.0	3.0	Không đạt		
550	0810310875	Vũ Thành	Thép	20/10/2002	QT8B					-	Không đạt		
551	1001020288	Cao Thị	Thị	20/02/2004	KD10G	5.5	3.0	0.0	3.5	3.0	Không đạt	bb đọc	

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Điều kiện	Ghi chú
552	1001010868	Lý Trí	Thiên	03/09/2004	TC10A	5.0	4.0	2.5	1.0	3.0	Không đạt	
553	1101010899	Nguyễn Thị Anh	Thơ	01/08/2005	TC11A	3.0	4.0	3.5	0.5	3.0	Không đạt	
554	1001021446	Nguyễn Thị	Thoa	28/08/1999	KD10B	5.5	4.0	5.5	1.0	4.0	Không đạt	D1/2025
555	1001030701	Trương Thị	Thoan	09/09/2003	QM10A	3.0		2.0	0.5	1.5	Không đạt	
556	1001021572	Phan Thị	Thơm	29/12/2003	KD10E	5.5	4.0	3.5	1.0	3.5	Không đạt	D1/2025
557	1001061430	Nguyễn Thị Hoài	Thu	29/11/2004	KA10A	8.5	4.0	3.0	1.0	4.0	Không đạt	
558	1101070454	Vũ Thị Minh	Thu	10/10/2005	KL11A	6.5	0.5	3.5	1.0	3.0	Không đạt	
559	1001060372	Ngô Hồng	Thư	20/01/2004	KA10A	3.5	2.0	4.0	4.5	3.5	Không đạt	
560	1001010871	Đỗ Thu	Thuận	26/12/2002	TC10A	5.5	5.0	2.5	0.5	3.5	Không đạt	
561	1001021066	Nguyễn Thị Hoài	Thương	18/11/2004	KD10C	6.5	2.0	2.5	2.5	3.5	Không đạt	D1/2025
562	1001021670	Lê Ngọc	Thúy	02/06/2004	KD10D	3.5	0.5	3.0	1.0	2.0	Không đạt	
563	1001031452	Bùi Thị	Thùy	12/12/2004	QT10A	5.5	5.0	5.0	1.0	4.0	Không đạt	D1/2025
564	1101061043	Hoàng Thị Phương	Thùy	08/05/2005	KA11A	2.5	3.0	4.0	3.0	3.0	Không đạt	
565	0810210220	Nguyễn Linh	Thùy	29/06/2002	KD8B	3.5	1.0	3.0	1.0	2.0	Không đạt	
566	1101020286	Trần Phương	Thùy	20/01/2005	KD11C	4.0	4.0	3.0	2.0	3.5	Không đạt	
567	1001030708	Chu Thủy	Tiên	13/01/2001	QT10B	3.5	2.0	3.0	0.5	2.5	Không đạt	
568	1001030709	Nguyễn Thủy	Tiên	22/12/2004	QM10B	4.5	7.0	4.0	1.0	4.0	Không đạt	
569	1001030711	Lê Công	Toàn	26/08/2004	QT10A	5.0	3.5	4.0	1.0	3.5	Không đạt	
570	0901020196	Nguyễn Thanh	Toàn	18/10/2003	KD9G	4.0	5.0	3.0	1.0	3.5	Không đạt	
571	1001020307	Bùi Thị Huyền	Trang	19/06/2004	KD10E	4.0		4.0	0.0	2.0	Không đạt	
572	1001020308	Chu Thị Huyền	Trang	27/10/2004	KD10G	3.0		2.5	1.0	1.5	Không đạt	
573	0901030679	Dương Thị	Trang	08/08/2003	QM9B	6.5	3.0	0.0	2.0	3.0	Không đạt	bb đọc
574	0901020361	Lê Quỳnh	Trang	08/11/2003	KD9N	5.0	5.0	3.0	0.5	3.5	Không đạt	
575	1101010903	Lương Quỳnh	Trang	09/11/2005	TC11A	5.0	3.0	3.5	2.5	3.5	Không đạt	

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Điều kiện	Ghi chú
576	1001010883	Lý Thùy	Trang	30/12/2004	NH10A	4.5	3.0	2.0	2.0	3.0	Không đạt	
577	1001020314	Nguyễn Thị	Trang	08/08/2004	KD10A	5.0		3.5	3.0	3.0	Không đạt	
578	1001020315	Nguyễn Thị Kiều	Trang	24/07/2004	KD10B	6.0	0.0	5.5	2.0	3.5	Không đạt	D1/2025
579	1001021318	Nguyễn Thị Thu	Trang	01/11/2004	KD10C	5.5	2.0	3.0	4.0	3.5	Không đạt	
580	1001020316	Nguyễn Thị Thu	Trang	15/08/2004	KD10B	3.5	3.0	5.5	2.0	3.5	Không đạt	D1/2025
581	1001020451	Nguyễn Thùy	Trang	29/02/2004	KD10G	5.5	3.0	2.0	2.0	3.0	Không đạt	D1/2025
582	0901030376	Phạm Thị Đoan	Trang	30/07/2003	QT9A	5.0	0.0	2.5	2.5	2.5	Không đạt	
583	1001020322	Vũ Thu	Trang	12/06/2004	KD10E	5.5	1.0	5.0	3.0	3.5	Không đạt	D1/2025
584	1001010886	Vũ Thanh	Trúc	08/03/2004	NH10A	4.0	0.0	4.0	1.0	2.5	Không đạt	
585	1101080424	Nguyễn Đức	Trung	02/10/2005	TM11A	5.5	3.0	3.5	2.0	3.5	Không đạt	
586	1101060907	Lê Quang	Tú	09/04/2005	KA11A	4.5	3.5	3.0	2.0	3.5	Không đạt	
587	0901020051	Nguyễn Văn	Tú	02/12/2003	KD9G					-	Không đạt	
588	0901010301	Ngô Anh	Tuấn	05/04/2003	QT9B	2.5		4.0		1.5	Không đạt	
589	1101030743	Nguyễn Thị Hồng	Vân	13/08/2005	QT11A	4.5		4.0	1.0	2.5	Không đạt	
590	1101021066	Phạm Ngọc	Vi	04/10/2004	KD11B	4.5		4.0	3.0	3.0	Không đạt	
591	1001010890	Lăng Quốc	Việt	29/10/2004	TC10A	3.0		5.0	2.0	2.5	Không đạt	D1/2025
592	0901010818	Lưu Quốc	Việt	03/01/2003	NH9A	4.5		3.5		2.0	Không đạt	
593	1101020324	Nguyễn Thị Hồng	Vinh	22/11/2005	KD11D	4.0	3.0	3.5	3.5	3.5	Không đạt	
594	0901030046	Nguyễn Xuân Hải	Vương	22/08/2003	QT9B	0.0	3.0	0.0	1.0	1.0	Không đạt	
595	1101070462	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	08/06/2005	QL11A	3.0	4.0	3.0	2.5	3.0	Không đạt	
596	1101010329	Trần Thị Chiêu	Xuân	07/05/2005	TC11A	4.5	2.0	3.5	3.0	3.5	Không đạt	
597	1101030755	Chữ Thị	Yên	11/06/2005	QT11B	3.5	3.0	3.0	2.0	3.0	Không đạt	
598	1101021410	Đặng Thị	Yên	06/02/2003	KD11D	3.5		3.5	2.0	2.5	Không đạt	
599	0901010498	Trần Thị Hải	Yên	09/10/2003	TC9A					-	Không đạt	

TT	Mã SV	Họ đệm	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Nói	Đọc	Viết	TBC	Điều kiện	Ghi chú
600	1001020345	Trịnh Thị Hải	Yến	20/07/2004	KD10B	3.5	4.0	3.5	1.0	3.0	Không đạt	

Ghi chú:

Điểm bảo lưu